

Số: 64/QĐ-SXD

Thái Bình, ngày 22 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 20/3/2015 Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;


Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 17/7/2009 của UBND tỉnh Thái Bình về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh V/v ban hành phân cấp quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; quản lý cấp phép xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;


Căn cứ Văn bản số 1829/UBND-CTXDGT ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh V/v triển khai Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các huyện; thành phố;
- Các tổ chức tham gia HỖXD;
- Lưu: VP; QLKT. 



GIÁM ĐỐC

Phạm Công Thành

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Kèm theo quyết định số 64/QĐ-SXD ngày 22/6/2015 của Sở Xây dựng về việc công bố bảng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Bình)

1. Nội dung bảng đơn giá nhân công

1.1. Cơ sở xác định:

- Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

1.2. Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015;

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công được lấy theo Phụ lục số 1 Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015;

- Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định tại Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014, cụ thể:

+ Khu vực thành phố Thái Bình mức lương vùng III là 2.000.000 đồng/tháng;

+ Khu vực các huyện còn lại mức lương vùng IV là 1.900.000 đồng/tháng;

2. Kết cấu bảng đơn giá nhân công:

Bảng đơn giá nhân công bao gồm:

+ Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng;

+ Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp;

+ Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân;

+ Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe;

+ Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác;

+ Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần câu nổi; búa nổi và tàu đóng cọc;

+ Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện;

+ Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốn nạo vét sông;

+ Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc; tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển;

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn.

Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.000.000	1.900.000
Nhóm I			
1,0	1,55	119.231	113.269
2,0	1,83	140.769	133.731
2,5	2,00	153.462	145.788
2,7	2,06	158.538	150.612
3,0	2,16	166.154	157.846
3,2	2,24	172.154	163.546
3,3	2,28	175.154	166.396
3,5	2,36	181.154	172.096
3,7	2,43	187.154	177.796
4,0	2,55	196.154	186.346
4,3	2,69	206.769	196.431
4,5	2,78	213.846	203.154
4,7	2,87	220.923	209.877
5,0	3,01	231.538	219.962
5,2	3,12	240.000	228.000
5,5	3,29	252.692	240.058
6,0	3,56	273.846	260.154
7,0	4,20	323.077	306.923
Nhóm II			
1,0	1,76	135.385	128.615
2,0	2,07	159.231	151.269
2,5	2,26	173.462	164.788
2,7	2,33	179.154	170.196
3,0	2,44	187.692	178.308
3,2	2,52	194.154	184.446
3,3	2,57	197.385	187.515
3,5	2,65	203.846	193.654
3,7	2,73	210.308	199.792

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.000.000	1.900.000
4,0	2,86	220.000	209.000
4,3	3,01	231.769	220.181
4,5	3,12	239.615	227.635
4,7	3,22	247.462	235.088
5,0	3,37	259.231	246.269
5,2	3,49	268.308	254.892
5,5	3,67	281.923	267.827
6,0	3,96	304.615	289.385
7,0	4,65	357.692	339.808

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.000.000	1.900.000
1,0	2,34	180.000	171.000
2,0	2,65	203.846	193.654
3,0	2,96	227.692	216.308
4,0	3,27	251.538	238.962
5,0	3,58	275.385	261.615
6,0	3,89	299.231	284.269
7,0	4,20	323.077	306.923
8,0	4,51	346.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.000.000	1.900.000
1,0	6,25	480.769	456.731
2,0	6,73	517.692	491.808

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công tại bảng số 3.

Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe*Đơn vị tính: đồng*

Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
		Thành phố	Các huyện
		2.000.000	1.900.000
Nhóm I			
1,0	2,18	167.692	159.308
2,0	2,57	197.692	187.808
3,0	3,05	234.615	222.885
4,0	3,60	276.923	263.077
Nhóm II			
1,0	2,51	193.077	183.423
2,0	2,94	226.154	214.846
3,0	3,44	264.615	251.385
4,0	4,05	311.538	295.962
Nhóm III			
1,0	2,99	230.000	218.500
2,0	3,50	269.231	255.769
3,0	4,11	316.154	300.346
4,0	4,82	370.769	352.231

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác
Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.000.000	1.900.000
	Nhóm I			
Thuyền trưởng	1	3,73	286.923	272.577
	2	3,91	300.769	285.731
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,17	243.846	231.654
	2	3,30	253.846	241.154
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,66	204.615	194.385
	2	2,81	216.154	205.346
	Nhóm II			
Thuyền trưởng	1	4,14	318.462	302.538
	2	4,36	335.385	318.615
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,55	273.077	259.423
	2	3,76	289.231	274.769
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,93	225.385	214.115
	2	3,10	238.462	226.538

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.000.000	1.900.000
Thủy thủ	1	1,93	148.462	141.038
	2	2,18	167.692	159.308
	3	2,51	193.077	183.423
	4	2,83	217.692	206.808
Thợ máy, thợ điện	1	2,05	157.692	149.808
	2	2,35	180.769	171.731
	3	2,66	204.615	194.385
	4	2,99	230.000	218.500

Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.000.000	1.900.000
Tàu hút dưới 150m³/h				
Thuyền trưởng	1	3,91	300.769	285.731
	2	4,16	320.000	304.000
Máy trưởng	1	3,5	269.231	255.769
	2	3,73	286.923	272.577
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	3,48	267.692	254.308
	2	3,71	285.385	271.115
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,17	243.846	231.654
	2	3,50	269.231	255.769
Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
Thuyền trưởng	1	4,37	336.154	319.346
	2	4,68	360.000	342.000
Máy trưởng	1	4,16	320.000	304.000
	2	4,37	336.154	319.346
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,09	314.615	298.885
	2	4,30	330.769	314.231
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,73	286.923	272.577
	2	3,91	300.769	285.731
Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
Thuyền trưởng	1	4,88	375.385	356.615
	2	5,19	399.231	379.269
Máy trưởng	1	4,71	362.308	344.192
	2	5,07	390.000	370.500
Điện trưởng	1	4,16	320.000	304.000
	2	4,36	335.385	318.615
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,68	360.000	342.000
	2	4,92	378.462	359.538
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	4,37	336.154	319.346
	2	4,68	360.000	342.000

Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.000.000	1.900.000
Từ 300m³/h đến 800m³/h				
Thuyền trưởng tàu hút bưng	1	5,19	399.231	379.269
	2	5,41	416.154	395.346
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,92	378.462	359.538
	2	5,19	399.231	379.269
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,37	336.154	319.346
	2	4,68	360.000	342.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,68	360.000	342.000
	2	4,92	378.462	359.538
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,16	320.000	304.000
	2	4,37	336.154	319.346
Từ 800m³/h trở lên				
Thuyền trưởng tàu hút bưng	1	5,41	416.154	395.346
	2	5,75	442.308	420.192
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	5,19	399.231	379.269
	2	5,41	416.154	395.346
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,68	360.000	342.000
	2	4,92	378.462	359.538
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	4,92	378.462	359.538
	2	5,19	399.231	379.269
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,37	336.154	319.346
	2	4,68	360.000	342.000

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn*Đơn vị tính: đồng*

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Mức lương đầu vào	
			Thành phố	Các huyện
			2.000.000	1.900.000
Thợ lặn	1	2,99	230.000	218.500
	2	3,28	252.308	239.692
	3	3,72	286.154	271.846
	4	4,15	319.231	303.269
Thợ lặn cấp 1	1	4,67	359.231	341.269
	2	5,27	405.385	385.115
Thợ lặn cấp 2	1	5,75	442.308	420.192